

Bản án số: 02/2020/DS - ST

Ngày 28/9/2020

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Ký

Ông Lê Xuân Cung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Mô

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô tham gia phiên tòa: Bà Giang Thị Quỳnh Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mô xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2019/TLST- DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về “tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST - DS ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Y, sinh năm 1959

Địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

- Bị đơn: Ông Phạm Trọng T, sinh năm 1950

Địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1947; địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Theo văn bản ủy quyền ngày 16/11/2018.

2. Bà Phạm Thị G, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà G: Ông Phạm Văn Y. Theo văn bản ủy

quyền ngày 09/6/2020.

3. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1962

4. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1964

5. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1949

Đều cùng địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

6. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Phạm Văn Y. Theo văn bản ủy quyền ngày 17/8/2020.

7. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Phạm Văn Y. Theo văn bản ủy quyền ngày 09/6/2020.

Tại phiên tòa: Có mặt ông Y, bà Đ, bà T2; Vắng mặt ông T, bà H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 12 năm 2019, bản tự khai, biên bản hòa giải và cũng như tại phiên tòa ông Y trình bày: Bố mẹ ông là cụ Phạm Văn H3 và cụ Đào Thị T3 có sinh được 09 người con gồm bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn D (chết năm 1969 là liệt sỹ không có vợ con), ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị G, ông Phạm Đức Đ (chết năm 1981 và ông Đàm không có vợ con), ông Phạm Văn Y, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C. Năm 2002 cụ H3 chết, năm 2016 cụ T3 chết đều không để lại di chúc. Khi còn sống cụ H3 và cụ T3 có tạo lập được một số tài sản 3 gian nhà cấp 4 trên diện tích 360m² đất thổ cư tại thửa số 61 tờ bản đồ số 5 xã Yên Từ và diện tích đất 313 là 1.592m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn H3.

Ngôi nhà 03 gian khi xây dựng được Nhà nước hỗ trợ 30.000.000 đồng và 07 anh chị em đóng góp xây dựng. Năm 1985 cụ H3 và cụ T3 đã cho ông Y một phần diện tích đất ở, khi cho bố mẹ ông cho bằng miệng chưa làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất tại chính quyền địa phương. Còn diện tích đất 313 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ H3 có cả phần đất 313 của bà C vì tại thời điểm chia đất 313 bà C chưa xây dựng gia đình nên được cấp ruộng chung cùng bố mẹ. Năm 2003 sau khi dồn điền đổi thửa, Nhà nước đã lấy một phần đất 313 để làm đường diện tích đất 313 còn lại là: 1.396 m² gồm: - Diện tích ở Đồng Kênh 494m² trong đó đất ông H3 bà T3 là 329 m²; đất bà Phạm Thị C là 165m². -

Diện tích đất ở Đồng Nuồn là 902m² gồm đất ông H3 bà T3 601 m²; đất bà Phạm Thị C 301m².

Nay ông Phạm Văn Y đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H3 cụ T3 gồm 3 gian nhà cấp 4 trên diện tích 360m² đất thổ cư tại thửa số 61, tờ bản đồ số 5 và diện tích đất 313 là 930m² ở hai sù đồng: Đồng Kênh 329m²; Đồng Nuồn: 601m².

Về công tôn tạo, duy trì bảo quản di sản: ông Y khai từ khi cụ T3 mất đến nay không ai xây dựng thêm các công trình trên đất của bố mẹ và 07 anh chị em đều ở gần nên cùng nhau trông coi bảo quản khối di sản của bố mẹ nên ông Y đề nghị không phải thanh toán công trông coi bảo quản di sản cho ai.

Về nghĩa vụ của người để lại di sản: Khi bố mẹ ông mất không để lại nghĩa vụ tài sản đối với ai, còn chi phí mai táng phí cho bố mẹ đều do 07 anh chị em đóng góp tiền để lo mai táng cho bố mẹ. Ngoài ra tiền mai táng phí Nhà nước cấp cho gia đình Chính sách, ông T đã lĩnh chi ngày tuần cho cụ T3, đến nay ông Y không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với cây cối trồng trong đất thừa kế; khi còn sống cụ H3 và cụ T3 đã trồng 02 cây cau giáp với nhà ông Y, 01 cụm hoa nhài, 01 cụm hoa mẫu đơn, hoa hồng đỏ. Ông Y có trồng 02 cây cau (01 cây cau trồng trước cửa nhà thờ giáp đất ông Y, 01 cây ở đốc hông phía ngoài giáp Đ), 01 cây nhãn đốc giáp phía nhà thờ. Các cây còn lại là vợ chồng ông T, bà H2 trồng. Ông Y đề nghị cây cối trên diện tích đất thừa kế mà ông đã trồng chia vào phần của ai thì sẽ phải thanh toán lại giá trị cho ông.

Tại đơn đề nghị ông Phạm Trọng T trình bày: Năm 2014 được chính quyền và nhà nước hỗ trợ cho cụ Đào Thị T3 số tiền 30.000.000 đồng để làm nhà tình nghĩa, vậy nên 07 anh chị em ông cũng đã đóng góp để làm nhà một nhà 03 gian cấp 4 với nguyện vọng khi cụ T3 còn sống thì làm nhà ở và khi cụ T3 chết thì làm nhà thờ. Năm 2016 cụ T3 chết thì 03 gian cấp 4 làm nhà thờ, ông T có trách nhiệm ngày tuần, ngày cúng giỗ dọn dẹp thấp hương chứ ông không ở đó. Vậy nay ông Y đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ, ông T yêu cầu ông Y phải phá dỡ nhà thờ và phải trả lại diện tích mà bố mẹ đã cho ông Y trước đây để chia thừa kế.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã nhiều lần triệu tập nhưng ông Phạm Trọng T là bị đơn trong vụ án đến Tòa án làm việc, nhưng ông Phạm Trọng T đều vắng mặt không có lý do. Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và yêu cầu ông Phạm Trọng T cung cấp chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông

Phạm Trọng T đều không cung cấp chứng cứ và không có mặt để làm việc với Tòa án.

Ngày 10/5/2020 Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã đến nhà ông T để làm việc liên quan đến nội dung đơn khởi kiện của ông Phạm Văn Y, nhưng ông T không có mặt tại nhà, bà Phạm Thị H2 là vợ ông T có quan điểm đề nghị Tòa án xác định toàn bộ phần đất thổ cư trên diện tích đất có 3 gian nhà đang thờ cúng bố mẹ đề nghị để lại làm nơi thờ cúng chung giao cho ông T ông Y trông coi quản lý, còn diện tích đất 313 đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

***Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

Bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị C đều nhất trí với quan hệ huyết thống và thời gian cụ H3, cụ T3, khi mất không để lại di chúc và di sản thừa kế của cụ H3 cụ T3 để lại như ông Phạm Văn Y đã trình bày là đúng.

Diện tích đất 313 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Phạm Văn H3 năm 1997 có cả phần đất 313 của bà Phạm Thị C vì thời điểm đó bà C chưa xây dựng gia đình và đang ở chung cùng bố mẹ. Năm 2013 sau khi dồn điền đổi thửa nhà nước lấy một phần đất làm đường nên diện tích đất 313 còn lại là 1396 m². Trong đó: - Diện tích ở Đồng Kênh 494m² gồm đất ông H3 bà T3 là 329 m²; đất bà Phạm Thị C là 165m². - Diện tích đất ở khu vực Đồng Nướn là 902m² gồm đất ông H3 bà T3 601 m²; đất bà Phạm Thị C 301m².

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định di sản thừa kế của bố mẹ để lại là 360m² đất thổ cư trên đất có 3 gian nhà cấp 4 và diện tích đất 313 là 930m² ở hai sù đồng: Đồng Kênh 329m²; Đồng Nướn: 601m² và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Mô phân chia di sản thừa kế của bố mẹ theo quy định của pháp luật. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng đề nghị Tòa án cắt phần đất trên đất có 3 gian nhà của bố mẹ và toàn bộ diện tích sân trước cửa nhà làm nơi thờ cúng chung; giao cho ông Y và ông T trông coi, bảo quản. Phần đất ở còn lại và đất 313 chia thừa kế theo pháp luật. Bà H, bà G, bà Đ, bà T2 bà C đề nghị nhận thừa kế của bố mẹ bằng hiện vật, đề nghị chia kỹ phần thừa kế của 05 chị em G vào một kỹ phần giáp với đất chia cho ông Y đã làm nhà để các bà tiện sử dụng, do điều kiện các bà chủ yếu làm nông nghiệp nên xin nhận diện tích đất nông nghiệp 313 của cụ H3 cụ T3.

Trên diện tích đất mà bà Đ, bà T2, bà H, bà G, bà Đ, bà C được chia có trồng cây cối thì các bà có trách nhiệm thanh toán tiền cho người trồng cây cối. Còn diện tích đất mà các bà được nhận có giá trị ít hơn kỹ phần của các bà, thì bà

Đ, bà T2, bà H, bà G, bà Đ, bà C không yêu cầu ông Y và ông T phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho các bà.

Tại phiên tòa ông Y vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu như trong quá trình giải quyết vụ án. Ông Y và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Đ, bà T2 và đại diện theo ủy quyền của bà H, bà G, bà C đều đề nghị Tòa án cắt phần diện tích đất trên đất có 3 gian nhà của bố mẹ và toàn bộ diện tích sân trước cửa nhà làm nơi thờ cúng chung; giao cho ông Y và ông T trông coi, bảo quản. Phần đất ở còn lại và đất 313 đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Ông Y có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế của mình trên phần diện tích bố mẹ đã cho ông năm 1985 và ông đã làm nhà khi đo đạc thẩm định thì diện tích đất ông đã làm nhà có diện tích là 83,2m² và ông sẽ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho các đồng thừa kế khác. Bà Đ, bà T2 và đại diện theo ủy quyền của bà H, bà G, bà C vào chung một phần đất giáp với đất chia cho ông Y và sử dụng đất 313 và chia cho ông T diện tích đất đầu dốc của nhà làm nhà thờ giáp với đường đi.

Bà T2 bà Đ và đại diện theo ủy quyền của bà H, bà G, bà C đề nghị chia thừa kế cho các bà bằng hiện vật và đề nghị chia thừa kế cho 5 bà vào chung một phần là diện tích đất đang sử dụng làm vườn giáp cạnh đất chia cho ông Y và xin nhận đất 313 để các bà canh tác. Nếu kỷ phần thừa kế chia cho ông Y, ông T có nhiều hơn kỷ phần các ông được hưởng theo quy định của pháp luật thì các bà cũng không đề nghị ông Y, ông T phải thanh toán chênh lệch về giá trị cho các bà.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành đúng qui định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của ông Phạm Văn Y. Chia thừa kế quyền sử dụng 360m² đất của cụ H3, cụ T3 theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận đề nghị của các đương sự cắt diện tích 152.9 m² đất thổ cư trên đất có 3 gian nhà và toàn bộ diện tích sân phía trước để làm nơi thờ cúng chung.

Giao cho ông Phạm Trọng T và ông Phạm Văn Y trực tiếp trông coi quản lý nhà đất làm nơi thờ cúng chung.

- Chia cho ông Phạm Văn Y được quyền sử dụng 83,2m² đất hiện nay ông Phạm Văn Y đã xây dựng nhà và công trình phụ trên toàn bộ diện tích này. Trị giá tài sản ông Y được chia là 146.598.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Ông Phạm Văn Y phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phạm Thị H, Phạm Thị G, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T2, Phạm Thị C số tiền 84.878.000đ (tám mươi tư triệu tám trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

- Chia cho ông Phạm Trọng T được quyền sử dụng diện tích 49,2 m² đất có giá trị là 86.690.000đ (tám mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng). Phần đất giáp đóc nhà thờ.

Ông T được sở hữu các tài sản, cây cối trên phần đất chia cho ông T gồm: tường bao phía Đông; 01 lò đốt tờ tiền; 01 khóm hoa hồng; 01 cây cau; 01 cây nhãn. Tổng giá trị ông Phạm Trọng T được chia là 87.126.000đ.

Ông T được sở hữu 01 cây cau và 01 cây nhãn có giá trị là 550.000 do ông Phạm Văn Y trồng và ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông Y số tiền 550.000đ (năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Phạm Trọng T phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phạm Thị H, Phạm Thị G, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T2, Phạm Thị C số tiền 25.346.000đ (hai mươi lăm triệu ba trăm bốn sáu ngàn đồng).

- Chia cho bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C được quyền sử dụng chung diện tích 74,7 m² đất có giá trị là 131.621.000đ (một trăm ba mươi một triệu sáu trăm hai mươi một ngàn đồng) giáp phần đất chia cho ông Y

Bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C được quyền sử dụng 930 m² đất 313 ở hai xứ đồng: Đồng Kênh 329m² và Đồng Nuồn 601m² có giá trị 65.100.000đ (sáu mươi lăm triệu một trăm ngàn đồng) và được quyền sử dụng các tài sản và cây cối trên đất cụ thể: tường bao phía Đông; 01 giếng khơi, 2 cây cau, 01 khóm hoa nhài; 01 khóm hoa hồng. Tổng giá trị tài sản bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C được sở hữu và sử dụng là 198.318.000đ (một trăm chín mươi tám triệu ba trăm mười tám ngàn đồng).

Bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C được quyền sở hữu các cây ông T đã trồng gồm 1 cây đào; 05 cây bưởi; 02 cây na, cây mầu đơn, khóm hoa dừa và các cây ông Y trồng gồm 1 cây cau; 01 cây nhãn.; có trách nhiệm thanh toán giá trị các cây

cối cho ông T là 748.000đ (bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng); cho ông Y số tiền 355.000đ (ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Đối trừ số tiền ông Y, ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C và số tiền bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C phải thanh toán giá trị cây cối cho ông Y, ông T. Ông Phạm Văn Y còn phải thanh toán chênh lệch cho bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C số tiền 84.523.000đ. Ông Phạm Trọng T còn phải thanh toán chênh lệch cho bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C số tiền 24.598.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C không yêu cầu ông Y và ông T phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho các bà.

- Chi phí thẩm định giá, thẩm định tại chỗ:

Tổng số tiền ông Phạm Văn Y đã chi phí cho việc thẩm định giá tài sản và thẩm định tại chỗ là 12.600.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn Y tại phiên tòa ông Y chịu toàn bộ số tiền thẩm định giá và thẩm định tại chỗ không yêu cầu các đồng thừa kế khác thanh toán cho ông.

Án phí dân sự: + Ông Phạm Văn Y, ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G đều là người cao tuổi. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 miễn án phí cho ông Phạm Văn Y, ông Phạm Trọng T, Phạm Thị H, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị H2.

+ Bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của các đương sự tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn ông Phạm Văn Y đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế quyền sử dụng 360m² đất ở và 930 m³ đất 313 tại xã Yên Từ là di sản thừa kế của bố mẹ cho các anh chị em. Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã thụ lý vụ án kiện tranh chấp thừa kế sử dụng đất là đúng theo qui định tại Điều 26 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã nhiều lần triệu tập ông Phạm Trọng T đến Tòa án làm việc và yêu cầu ông T cung cấp tài liệu,

chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng ông T không đến làm việc và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho ông Phạm Trọng T đến Tòa án nhân dân huyện Yên Mô tham gia các phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Vì vậy vụ án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần nhưng ông Phạm Trọng T đều vắng mặt không đến tham gia phiên tòa. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Yên Mô tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Trọng T là phù hợp với Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông Phạm Văn Y khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế 360m² đất thổ cư và 930 m² đất 313. Quan hệ pháp luật trong vụ án là kiện “tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Y, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1. Về thời điểm mở thừa kế; thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế:

Tại trích lục khai tử do UBND xã Yên Từ cung cấp về thời gian cụ H3 mất là ngày 1/12/2002 và thời gian cụ T3 mất là ngày 7/12/2016. Theo quy định tại Điều 611 Bộ luật dân sự thì thời điểm mở thừa kế của cụ H3 là ngày 1/12/2002 và thời điểm mở thừa kế của cụ T3 là ngày ngày 7/12/2016.

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Do vậy tính đến ngày 4/12/2019 ông Phạm Văn Y khởi kiện thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện thừa kế. Cụ H3, cụ T3 mất không để lại di chúc, do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn Y chia di sản của cụ H3, cụ T3 theo quy định của pháp luật là phù hợp Điều 649, Điều 650 Bộ luật dân sự.

[3.2]. Về hàng thừa kế: Các đương sự đều xác định cụ H3 và cụ T3 có 09 người con là Phạm Thị H, ông Phạm Văn D (liệt sỹ chết năm 1969 không có vợ con), ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị G, ông Phạm Đức Đ2 (chết năm 1981 và ông Đàm không có vợ con), ông Phạm Văn Y, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C. Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự tại thời điểm mở thừa kế hàng thừa kế thứ nhất của cụ H3, cụ T3 gồm 07 người con còn sống tại thời điểm mở thừa kế là: ông Phạm Trọng T, ông Phạm Văn Y, bà Phạm Thị H, Phạm Thị G, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C.

[3.3]. Về di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều khai khi còn sống cụ H3, cụ T3 đã tạo lập được khối tài sản gồm: ba gian nhà cấp 4 trên

diện tích 360m² đất thổ cư tại thửa số 61 tờ bản đồ số 5 xã Yên Từ, huyện Yên Mô và diện tích 930 m² đất 313 ở hai xứ đồng: Ông Kênh, đồng Nuôn và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông ông Phạm Văn H3.

Năm 1985 cụ H3, cụ T3 có cho ông Y một phần đất để ông Y làm nhà ở. Khi cho không làm thủ tục tại chính quyền địa phương. Năm 1987 ông Phạm Văn Y đã làm nhà trên diện tích đất bố mẹ cho, đến nay ông Phạm Văn Y chấp nhận đưa diện tích bố mẹ đã cho ông năm 1985 để chia di sản thừa kế của bố mẹ. Diện tích đất 313 được cấp trong GCNQSD đất có cả phần ruộng của bà C được chia vì thời điểm chia ruộng năm 1993 bà C đang ở chung cùng bố mẹ. Năm 2003 sau khi dồn điền đổi thửa, Nhà nước lấy một phần diện tích đất để làm Đ và trừ diện tích đất 313 của bà C thì diện tích đất 313 của cụ H3 cụ T3 là 930m² ở hai xứ đồng: Đồng Kênh diện tích 329m², đồng Nuôn diện tích 601m². Do vậy có chấp nhận đề nghị của ông Y và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định di sản thừa kế của cụ H3 cụ T3 để lại gồm: ba gian nhà cấp 4 trên diện tích 360 m² đất thổ cư tại thửa số 61 tờ bản đồ số 5 xã Yên Từ, huyện Yên Mô và diện tích đất 313 là 930m² ở hai xứ đồng: Đồng Kênh 329m², Đồng Nuôn 601m². Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông ông Phạm Văn H3.

[3.4]. Về công tôn tạo và duy trì bảo quản di sản: Về công tôn tạo, duy trì bảo quản di sản thừa kế; quá trình điều tra và tại phiên tòa ông Phạm Văn Y và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2 và đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G và bà Phạm Thị C đều trình bày năm 2016 khi cụ H3 mất thì tất cả các anh chị em đều trông coi, bảo quản di sản thừa kế và khối di sản thừa kế từ khi bố mẹ mất không xây dựng hay tôn tạo gì thêm nên ông Y và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định không tính công duy trì bảo quản di sản. Do vậy có căn cứ chấp nhận đề nghị của ông Y và những người có quyền lợi liên quan không tính công duy trì bảo quản di sản cho cá nhân nào.

[3.5]. Về chia di sản thừa kế: Quá trình giải quyết các đồng thừa kế đều có nguyện vọng để lại một phần diện tích đất trên đất có 3 gian nhà của bố mẹ làm nơi thờ cúng chung nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau để lại bao nhiêu diện tích. Ông Phạm Trọng T có nguyện vọng để lại toàn bộ diện tích đất thổ cư trên đất có 3 gian nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng chung, chỉ chia thừa kế diện tích đất 313. Còn ông Phạm Văn Y và các bà T2, bà Đ và đại diện theo ủy quyền của bà H, bà G, bà C đều đề nghị để lại 3 gian nhà trên diện tích đất có nhà và sân

bê tông trước cửa nhà làm nơi thờ cúng chung, còn diện tích đất thổ cư còn lại và diện tích đất 313 chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế. Xét thấy cụ H3 cụ T3 là gia đình chính sách, khi còn sống đã được Nhà nước hỗ trợ tiền để xây dựng nhà tình nghĩa, đến nay các đương sự đều có nguyện vọng để lại diện tích đất trên đất có nhà để làm nơi thờ cúng chung là chính đáng, phù hợp với pháp luật nên thấy cần chấp nhận đề nghị của các đồng thừa kế cắt một phần diện tích đất trên đất có nhà đang dùng để thờ cúng bố mẹ làm nơi thờ cúng chung. Căn cứ vào thực trạng thửa đất và vị trí nhà dùng làm nơi thờ cúng cụ H3, cụ T3 thấy cần cắt trích toàn bộ diện tích đất trên đất có 3 gian nhà và toàn bộ diện tích sân phía trước có diện tích 152.9 m² để làm nơi thờ cúng chung. Kích thước các chiều như sau: Phía Bắc giáp đất ông Ngoạn KT 13,89m; phía Tây giáp đất ông Diễn KT 10,55m; phía Nam giáp đất chia cho 5 bà gồm bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C KT 18,86 m; phía Đông giáp Đ xóm KT 2 m và giáp đất chia cho ông T KT 8,43 m. Giao cho ông Phạm Trọng T và ông Phạm Văn Y trực tiếp trông coi quản lý nhà đất làm nơi thờ cúng chung.

Phần diện tích đất thổ cư còn lại là 207,1 m² và diện tích 930 m² đất 313 chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo pháp luật. Theo chứng thư thẩm định giá tài sản của Công ty thẩm định giá Trảng An một m² đất thổ cư có giá 1.762.000đ; một m² đất 313 có giá là 70.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất 430.010.000đ (bốn trăm ba mươi triệu không trăm mười ngàn đồng).

Các tài sản, cây cối trên diện tích đất thừa kế gồm: giá trị của tường bao 367.000đ; giá trị 2 cây cau 468.000đ; giá trị một khóm hòa nhài 240.000đ; giá trị một khóm hoa hồng 150.000đ; giá trị giếng khơi 692.000đ; giá trị lò đốt tờ tiền 116.000đ, một cây hoa mẫu đơn có giá 100.000đ. Tổng giá trị tài sản, cây cối là: 2.133.000đ (hai triệu một trăm ba ba ngàn đồng).

Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ H3, cụ T3 dùng để chia di sản thừa kế là 432.143.000đ (bốn trăm ba mươi hai triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng). Tại thời điểm mở thừa kế di sản thừa kế của cụ H3, cụ T3 được chia cho 7 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất; mỗi kỹ phần thừa kế có giá trị là 61.734.000 đ (sáu mươi một triệu bảy trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa ông Phạm Văn Y đề nghị chia thừa kế cho ông bằng hiện vật là quyền sử dụng đất trên diện tích 83,2 m² năm 1985 bố mẹ đã cho ông và ông đã làm nhà từ năm 1987. Các bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C đều đề nghị chia thừa kế cho các bà bằng hiện vật và xin chia chung vào một phần để các bà tiện sử dụng. Xét thấy hiện trạng di sản thừa kế của cụ H2 cụ

Tròn có thể chia thừa kế bằng hiện vật cho các thừa kế Nn cần chấp nhận đề nghị của ông Y và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà H bà G, bà Đ, bà T2, bà C chia di sản thừa kế của cụ H2 cụ Tròn thể như sau:

- Chia cho ông Phạm Văn Y được quyền sử dụng 83,2m² đất hiện nay ông Phạm Văn Y đã xây dựng nhà và công trình phụ trên toàn bộ diện tích này. Giá trị tài sản ông Y được chia có giá trị là 146.598.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Ông Phạm Văn Y phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phạm Thị H, Phạm Thị G, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T2, Phạm Thị C số tiền (146.598.000đ – 61.720.000đ) = 84.878.000đ (tám mươi tư triệu tám trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

- Chia cho ông Phạm Trọng T được quyền sử dụng diện tích 49,2 m² đất có giá trị là 86.690.000đ (tám mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng). Kích thước các chiều như sau: Phía Đông giáp Đ KT 8,39m; phía Bắc giáp đất ông Ngoạn KT 5,92m; phía Tây giáp đất nhà thờ chung KT 8,43m; phía Nam giáp đất nhà thờ chung KT 5,81m.

Ông T được sở hữu các tài sản, cây cối trên phần đất chia cho ông T gồm: tường bao phía Đông có giá trị 220.000đ; 01 lò đốt tờ tiền giá 116.000đ; 01 khóm hoa hồng có giá trị 100.000đ; 01 cây cau giá 140.000đ; 01 cây nhãn có giá 410.000đ. Riêng 01 cây cau và 01 cây nhãn do ông Phạm Văn Y chồng Nn buộc ông T thanh toán giá trị cho ông Y. Tổng giá trị ông Phạm Trọng T được chia là 87.126.000đ.

Ông Phạm Trọng T phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phạm Thị H, Phạm Thị G, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T2, Phạm Thị C số tiền (87.126.000đ – 61.720.000đ) = 25.346.000đ (hai mươi lăm triệu ba trăm bốn sáu ngàn đồng).

- Chia cho bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C được quyền sử dụng chung diện tích 74,7 m² có giá trị là 131.621.000đ (một trăm ba mươi một triệu sáu trăm hai mươi một ngàn đồng). Kích thước các chiều như sau: Phía Đông giáp Đ KT 4m; phía Bắc giáp đất làm nhà thờ chung KT 18,86m; phía Tây giáp đất ông Diễn KT 4m; phía Nam giáp đất chia cho ông Y KT 18,5m và được quyền sử dụng 930 m² đất 313 ở hai xứ đồng: Đồng Kênh 329m² và Đồng Nuồn 601m² có giá trị 65.100.000đ (sáu mươi lăm triệu một trăm ngàn đồng).

Bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C được quyền sử dụng các tài sản và cây cối trên đất cụ thể: tường bao phía Đông giá là 147.000đ; 01 giếng khơi có giá

692.000đ, 2 cây cau giá 468.000đ, 01 khóm hoa nhài giá 240.000đ; 01 khóm hoa hồng giá 50.000đ.

Tổng giá trị tài sản bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C được sử dụng là 198.318.000đ (một trăm chín mươi tám triệu ba trăm mười tám ngàn đồng)

Bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C được quyền sở hữu các cây ông T đã trồng gồm 1 cây đào giá 160.000đ; 05 cây bưởi giá 340.000đ; 02 cây na giá 64.000đ, cây mầu đơn 120.000đ, khóm hoa dừa 64.000đ và các cây ông Y trồng gồm 1 cây cau có giá 120.000đ; 01 cây nhãn có giá trị 235.000đ và có trách nhiệm thanh toán giá trị các cây cối cho ông T là 748.000đ (bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng); cho ông Y số tiền 355.000đ (ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Đôi trừ số tiền ông Y, ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C và số tiền bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C phải thanh toán giá trị cây cối cho ông Y, ông T. Ông Phạm Văn Y còn phải thanh toán chênh lệch cho bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C số tiền 84.523.000đ. Ông Phạm Trọng T còn phải thanh toán chênh lệch cho bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C số tiền 24.598.000đ. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C không đề nghị ông Y, ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho các bà.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá:

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn Y có đơn đề nghị Tòa án thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản đang tranh chấp. Ông Phạm Văn Y đã nộp tiền chi phí cho việc phí thẩm định tại chỗ là 2.500.000đ và chi phí cho việc thẩm định giá tài sản là 10.100.000đ (mười triệu một trăm ngàn đồng). Đến nay các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định tại chỗ và định giá, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn Y, ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C đều được chia và nhận phần di sản của cụ H2, cụ Tròn, do vậy căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự số tiền thẩm định và thẩm định giá tài sản được chia cho 7 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần phải chịu số tiền là 1.800.000đ (một triệu T2 trăm ngàn đồng). Do ông Phạm Văn Y đã nộp số tiền chi phí thẩm định và thẩm định giá tài sản Nn cần buộc ông Phạm Trọng T bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C mỗi người phải trả lại cho ông Phạm Văn Y số tiền 1.800.000đ (một triệu T2 trăm ngàn đồng).

7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn Y, ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị C đều được chia kỷ phần thừa kế Nn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tuy nhiên ông Phạm Văn Y, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí Nn căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Y, bà H, bà G.

Bà Phạm Thị Đ, Phạm Thị T2, Phạm Thị C phải nộp số tiền án phí trên số kỷ phần được chia là 39.663.000đ nên án phí bà Đ, bà T2, bà C mỗi bà phải nộp là 1.983.000đ (một triệu chín trăm tám mươi ba ngàn đồng).

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của p, háp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 609, Điều 611, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651 Bộ luật dân sự. Điều 167 Luật đất đai. Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 164, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Y về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn H3 cụ Đào Thị T3 là diện tích 360m² đất thổ cư và 930m² đất 313 và các tài sản trên đất tại Xóm C, thôn N, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình theo pháp luật.

2.1. Chấp nhận đề nghị của các đương sự cắt trích toàn bộ diện tích đất 152.9 m² đất thổ cư trên đất có 3 gian nhà và toàn bộ diện tích sân phía trước để làm nơi thờ cúng chung. Kích thước các chiều như sau:

- Phía Bắc giáp đất ông Ngoạn KT 13,89m;
- Phía Tây giáp đất ông Diễn KT 10,55m;
- Phía Nam giáp đất chia cho 5 bà gồm bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C KT 18,86 m;
- Phía Đông giáp Đ xóm KT 2 m và giáp đất chia cho ông T KT 8,43 m.

Giao cho ông Phạm Trọng T và ông Phạm Văn Y trực tiếp trông coi quản lý nhà đất làm nơi thờ cúng chung.

2.2. Chia cho ông Phạm Văn Y được quyền sử dụng 83,23m² đất hiện nay ông Phạm Văn Y đã xây dựng nhà và công trình phụ trên toàn bộ diện tích này. Giá trị tài sản ông Y được chia có giá trị là 146.598.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Ông Phạm Văn Y phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phạm Thị H, Phạm Thị G, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T2, Phạm Thị C số tiền 84.878.000đ (tám mươi tư triệu tám trăm bảy tám ngàn đồng).

2.3. Chia cho ông Phạm Trọng T được quyền sử dụng diện tích 49,2 m² đất có giá trị là 86.690.000đ (tám mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng). Kích thước các chiều như sau:

- Phía Đông giáp Đ KT 8,39m;
- Phía Bắc giáp đất ông Ngoạn KT 5,92m;
- Phía Tây giáp đất nhà thờ chung KT 8,43m;
- Phía Nam giáp đất nhà thờ chung KT 5,81m.

Ông T được sở hữu các tài sản, cây cối trên phần đất chia cho ông T gồm: tường bao phía Đông; 01 lò đốt tờ tiền; 01 khóm hoa hồng; 01 cây cau; 01 cây nhãn. Tổng giá trị ông Phạm Trọng T được chia là 87.126.000đ.

Ông T được sử hữu 01 cây cau và 01 cây nhãn có giá trị là 550.000 do ông Phạm Văn Y trồng và ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông Y số tiền 550.000đ (năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Phạm Trọng T phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phạm Thị H, Phạm Thị G, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T2, Phạm Thị C số tiền 25.346.000đ (hai mươi lăm triệu ba trăm bốn sáu ngàn đồng).

2.3. Chia cho bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C được quyền sử dụng chung diện tích 74,7 m² có giá trị là 131.621.000đ (một trăm ba mươi một triệu sáu trăm hai mươi một ngàn đồng). Kích thước các chiều như sau:

- Phía Đông giáp Đ KT 4m;
- Phía Bắc giáp đất làm nhà thờ chung KT 18,86m;
- Phía Tây giáp đất ông Diễn KT 4m;
- Phía Nam giáp đất chia cho ông Y KT 18,5m

Bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C được quyền sử dụng 930 m² đất 313 ở hai xứ đồng: Đồng Kênh 329m² và Đồng Nuón 601m² có giá trị 65.100.000đ (sáu mươi lăm triệu một trăm ngàn đồng) và được quyền sử dụng các tài sản và cây cối trên đất cụ thể: tường bao phía Đông; 01 giếng khơi, 2 cây cau, 01 khóm hoa nhài; 01 khóm hoa hồng. Tổng giá trị tài sản bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C được sở hữu và sử dụng là 198.318.000đ (một trăm C mươi T2 triệu ba trăm mười T2 ngàn đồng).

Bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C được quyền sở hữu các cây ông T đã trồng gồm 1 cây đào; 05 cây bưởi; 02 cây na, cây mầu đơn, khóm hoa dừa và các cây ông Y trồng gồm 1 cây cau; 01 cây nhãn.; có trách nhiệm thanh toán giá trị các cây cối cho ông T là 748.000đ (bảy trăm bốn T2 ngàn đồng); cho ông Y số tiền 355.000đ (ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Đổi trừ số tiền ông Y, ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C và số tiền bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C phải thanh toán giá trị cây cối cho ông Y, ông T. Ông Phạm Văn Y còn phải thanh toán chênh lệch cho bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C số tiền 84.523.000đ. Ông Phạm Trọng T còn phải thanh toán chênh lệch cho bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C số tiền 24.598.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, bà G, bà Đ, bà T2, bà C không yêu cầu ông Y và ông T phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho các bà.

(Có sơ đồ kèm theo)

3. Chi phí định giá và thẩm định:

Tổng số tiền chi phí thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 12.600.000đ (mười hai triệu sáu trăm ngàn đồng) số tiền này ông Phạm Văn Y đã nộp. Mỗi kỳ phần thừa kế phải chịu số tiền chi phí thẩm định và thẩm định giá là 1.800.000đ. Do vậy ông Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C mỗi người phải trả cho ông Phạm Văn Y số tiền 1.800.000đ (một triệu T2 trăm ngàn đồng).

4. Án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn Y, Phạm Trọng T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị G.

Bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C mỗi người phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.983.000đ (một triệu chín trăm tám mươi ba ngàn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Phạm Trọng T vắng mặt có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình (1)
- VKSND huyện Yên Mô (2)
- UBND xã Yên Từ (1)
- Chi cục THADS huyện Yên Mô (1)
- Đường sự (6)
- Lưu hồ sơ vụ án(1)
- Lưu Tòa án (1)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa